

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2011

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.690.949.151	31.190.233.450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.608.648.389	4.960.123.542
1. Tiền	111	V.01	6.108.648.389	4.960.123.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.924.052.156	8.708.198.197
1. Phải thu của khách hàng	131		5.763.267.144	8.601.676.946
2. Trả trước cho người bán	132		25.091.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	135.694.012	106.521.251
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34.447.168.011	16.966.739.445
1. Hàng tồn kho	141	V.04	34.447.168.011	16.966.739.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		711.080.595	555.172.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.470.276	83.893.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		499.163.245	435.279.266
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		124.447.074	36.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.956.628.489	12.835.448.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12.482.368.287	12.835.448.913
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12.101.668.287	12.835.448.913
- Nguyên giá	222		37.624.215.484	37.274.269.531

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.522.547.197)	(24.438.820.618)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	380.700.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.474.260.202	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.474.260.202	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.647.577.640	44.025.682.363
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		30.493.279.980	15.195.913.308
I. Nợ ngắn hạn	310		30.462.436.770	15.112.853.959
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17.198.593.116	378.640.000
2. Phải trả người bán	312		510.980.215	722.375.777
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	413.379.291	224.507.311
5. Phải trả người lao động	315		3.030.050.823	4.027.969.645
6. Chi phí phải trả	316	V.17	109.442.941	47.628.752
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.131.453.565	8.827.949.455
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.068.536.819	883.783.019
II. Nợ dài hạn	330		30.843.210	83.059.349
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.843.210	83.059.349
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		31.154.297.660	28.829.769.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	31.154.297.660	28.829.769.055
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.436.800.000	16.291.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(104.676.780)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(42.772.787)	(360.948.569)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.588.001.755	10.932.399.741
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.897.120.000	1.629.120.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		379.825.472	337.997.883
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.647.577.640	44.025.682.363
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 01 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	140.279.934.760	142.581.190.734
2. Các khoản giảm trừ	02		-	190.733.400
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10		140.279.934.760	142.390.457.334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	127.547.917.270	121.306.569.608
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		12.732.017.490	21.083.887.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.004.925.148	1.412.837.114
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	670.412.879	739.588.750
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		292.820.945	266.356.832
8. Chi phí bán hàng	24		2.864.605.001	3.513.651.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.864.999.468	7.056.866.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.336.925.290	11.186.617.771
(30= 20+(21-22)-(24+25))				
11. Thu nhập khác	31		1.070.608.295	58.476.765
12. Chi phí khác	32		829.641.344	46.209.524
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		240.966.951	12.267.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.577.892.241	11.198.885.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	396.524.954	534.270.759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		6.181.367.287	10.664.614.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.031	6.546

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 01 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU HÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	01		144.902.986.792	136.302.272.461
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(125.778.271.674)	(98.305.236.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.278.786.911)	(15.153.300.032)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(292.778.031)	(265.303.043)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23.999.502)	(853.745.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		126.601.503.397	66.668.443.977
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(135.406.712.821)	(71.889.598.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.276.058.750)	16.503.532.986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.133.690.788)	(3.172.139.334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn ≠	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			16.880.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.133.690.788)	(3.155.259.334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN	32		(104.520.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.545.718.632	30.272.421.169
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.556.014.057)	(37.568.300.789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.887.360.000)	(3.318.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.997.824.575	(10.614.719.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		1.588.075.037	2.733.554.032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.960.123.542	2.341.390.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.449.810	(114.820.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60 +61)	70		6.608.648.389	4.960.123.542

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu :

Công ty Cổ phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000023 ngày 26/10/2001 và đăng ký thay đổi lần mười vào ngày 20/10/2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200464415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hòa cấp .

Vốn điều lệ : 24.436.800.000 VNĐ.

Trụ sở chính : 35 Nguyễn Trọng Kỳ, P. Cam Linh, TP.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Chế biến thủy sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại ; Sản xuất và kinh doanh nước đá ;

Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản ;

Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng ;

Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính :

Thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào : Nguồn nguyên liệu đánh bắt trong nước không đáp ứng nhu cầu sản xuất nên Công ty phải nhập khẩu nguyên liệu để đảm bảo sản xuất và cung cấp sản phẩm cho các đơn hàng. Tình hình đánh bắt nguyên liệu trên thế giới ngày càng khó khăn, sự cạnh tranh giữa các công ty trong nước và ngoài nước phức tạp nên giá nguyên liệu cao hơn nhiều so với năm 2010. Ngoài ra giá cả vật tư, điện, nước, chi phí nhân công v.v... cũng tăng đã làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty.

Thị trường đầu ra : Thị trường đầu ra ổn định. Sản phẩm của Công ty sản xuất và chế biến chủ yếu cung cấp cho các khách hàng có uy tín và quan hệ lâu dài với Công ty.

5. Tổng số cán bộ công nhân viên :

- Tổng số cán bộ nhân viên bình quân trong năm của Công ty : 410 người

Trong đó : cán bộ quản lý : 30 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Chứng từ ghi sổ (Công ty sử dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính) .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh.
- + Vào ngày cuối năm tài chính (31/12/2011), các khoản mục tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả (kể cả các khoản nợ vay ngân hàng) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước công bố của ngày 30/12/2011 : 20.828 VND/USD. Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền;

- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên;
- + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Nguyên tắc ghi nhận : Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí có liên quan đến việc đưa tài sản cố định đó vào hoạt động.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng , dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

4. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định cho mục đích sử dụng và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn XD CB dở dang.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí phải trả được ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ ... để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như : cước tàu vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, tiền thuê xe vận chuyển hàng xuất và nhập khẩu, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê lưu kho v.v.... Cuối kỳ kế toán, các khoản chi phí phải trả được quyết toán chi phí thực tế phát sinh. Phần chênh lệch giữa số đã trích và chi phí thực tế phát sinh được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

- + Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá :

- + Chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

- + Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và những khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng : Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có được lợi ích từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Công ty đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hàng hóa đó cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực kế toán số 14.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Theo chuẩn mực kế toán số 17.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các khoản phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ thời điểm cuối năm được hạch toán vào TK 413 (Chênh lệch tỉ giá hối đoái), không tính vào báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm tài chính. Riêng lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại khoản nợ vay ngân hàng có gốc ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán vào thu nhập khác theo hướng dẫn của thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 về việc sửa đổi bổ sung thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

Theo hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	336.375.676	1.074.437.338
Tiền gửi ngân hàng	5.772.272.713	3.885.686.204
Các khoản tương đương tiền :		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng :	500.000.000	-
Cộng	6.608.648.389	4.960.123.542

2. Các khoản phải thu ngắn hạn :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng	5.763.267.144	8.601.676.946
Trả trước cho người bán	25.091.000	-
Các khoản phải thu khác	135.694.012	106.521.251
Cộng	5.924.052.156	8.708.198.197

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	9.959.950
Nguyên liệu, vật liệu	17.918.730.576	2.229.990.961
Công cụ, dụng cụ	152.935.889	87.336.306
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.379.586.664	5.135.300.000
Thành phẩm	4.348.188.825	7.307.864.078

Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	2.647.726.057	2.196.288.150
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34.447.168.011	16.966.739.445

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	87.470.276	83.893.000
5.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	499.163.245	435.279.266
5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
5.4 Tạm ứng	78.611.000	36.000.000
5.5 Tài sản ngắn hạn khác	45.836.074	
Tổng Cộng	711.080.595	555.172.266

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Ptên vtu, truyền dẫn</u>	<u>Th. bi, dung cu quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm :	<u>7.609.947.853</u>	<u>25.633.444.891</u>	<u>3.736.131.552</u>	<u>294.745.235</u>	<u>37.274.269.531</u>
Tăng trong năm :	334.445.333	567.315.381	1.799.245.455	63.229.092	2.764.235.261
+ Mua sắm mới :	-	567.315.381	1.799.245.455	63.229.092	3.977.866.834
+ Đầu tư XD CB h. thành	334.445.333	-	-	-	334.445.333
Giảm trong năm :	-	1.117.745.626	1.296.543.682	-	2.414.289.308
+ Thanh lý :	-	1.117.745.626	1.296.543.682	-	2.414.289.308
+ Chuyển sang công cụ :	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>7.944.393.186</u>	<u>25.083.014.646</u>	<u>4.238.833.325</u>	<u>357.974.327</u>	<u>37.624.215.484</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	<u>5.478.526.137</u>	<u>16.835.645.229</u>	<u>1.923.794.469</u>	<u>200.854.783</u>	<u>24.438.820.618</u>
Tăng trong năm	421.899.765	2.027.200.342	360.533.280	54.926.879	2.864.560.266
+ Khấu hao trong năm	421.899.765	1.550.390.677	360.533.280	54.926.879	2.387.750.601
+ Tăng khác	-	476.809.665	-	-	476.809.665
Giảm trong năm	-	1.041.982.805	738.850.882	-	1.780.833.687
+ Giảm (thanh lý)	-	1.041.982.805	738.850.882	-	1.780.833.687
Số cuối kỳ	<u>5.900.425.902</u>	<u>17.820.862.766</u>	<u>1.545.476.867</u>	<u>255.781.662</u>	<u>25.522.547.197</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>2.131.421.716</u>	<u>8.797.799.662</u>	<u>1.812.337.083</u>	<u>93.890.452</u>	<u>12.835.448.913</u>

Số cuối kỳ 2.043.967.284 7.262.151.880 2.693.356.458 102.192.665 12.101.668.287

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư lắp đặt máy móc thiết bị	380.700.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	380.700.000	-

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	1.474.260.202	-
Cộng	1.474.260.202	-

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>* Vay ngắn hạn ngân hàng :</i>		
Vay Ngân hàng BIDB - CN Khánh Hòa	5.850.030.134	-
Vay Ngân hàng Eximbank - CN Nha Trang	11.348.562.982	-
Vay Ngân hàng Sacombank – PGD Cam Ranh	-	378.640.000
Cộng	17.198.593.116	378.640.000
<i>* Phải trả người bán</i>		
Phải trả người bán	510.980.215	722.375.777
Cộng	510.980.215	722.375.777

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.524.954	23.999.502
Thuế thu nhập cá nhân	16.854.337	200.507.809
Cộng	413.379.291	224.507.311

10. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả khác	109.442.941	47.628.752
Cộng	109.442.941	47.628.752

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT	-	-
Phải trả tiền cược BHLĐ cho CN	39.142.727	42.217.346
Quỹ cổ tức chưa chi cho cổ đông	7.615.372.109	8.750.732.109
Trần Phước Hiệp	63.500.000	35.000.000
Đỗ Phó	412.756.800	-
Thuế TNCN thu vượt	681.929	-

Cộng **8.131.453.565** **8.827.949.455**

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.068.536.819	883.783.019
Cộng	1.068.536.819	883.783.019

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để chi khen thưởng cho các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD của Công ty hoặc dùng để chi những khoản mang tính chất phúc lợi.

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Số dư đầu năm	83.059.349	42.665.591
- Số trích lập trong kỳ	176.000.000	167.000.000
- Số chi trong kỳ	228.216.139	126.606.242
- Số dư cuối năm	30.843.210	83.059.349
Cộng	30.843.210	83.059.349

14. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư</u>	<u>Chênh lệch tỷ</u>	<u>Các quỹ của</u>	<u>LN chưa</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>chủ sở hữu</u>	<u>giá hối đoái</u>	<u>Doanh nghiệp</u>	<u>phân phối</u>	
Số dư tại 01/01/2010	16.291.200.000	(88.997.698)	8.280.651.540	249.352.774	24.732.206.616
Tăng vốn năm trước:					
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá :	-	88.997.698	-	-	88.997.698
Thuế TNDN năm 2009 được giảm :	-	-	-	223.685.204	223.685.204
Lãi trong năm nay :	-	-	-	10.664.614.253	10.664.614.253
Trích quỹ Đầu tư phát triển :	-	-	4.217.084.921	(4.217.084.921)	-
Trích Quỹ Dự phòng tài chính :	-	-	63.783.280	(63.783.280)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	-	-	-	(467.000.000)	(467.000.000)
Cổ tức đã chia:	-	-	-	(6.007.216.720)	(6.007.216.720)
Giảm khác :	-	-	-	(44.569.427)	(44.569.427)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :	-	(360.948.569)	-	-	(360.948.569)
Số dư tại 31/12/2010	16.291.200.000	(360.948.569)	12.561.519.741	337.997.883	28.829.769.055
Tăng vốn năm nay :	8.145.600.000	-	(8.145.600.000)	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá :	-	360.948.569	-	-	360.948.569
Lãi trong năm nay :	-	-	-	6.181.367.287	6.181.367.287
Trích quỹ Đầu tư phát triển :	-	-	1.801.202.014	(1.801.202.014)	-
Trích Quỹ Dự phòng tài chính :	-	-	268.000.000	(268.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	-	-	-	(268.000.000)	(268.000.000)
Cổ tức đã chia :	-	-	-	(3.752.000.000)	(3.752.000.000)
Giảm khác :	-	-	-	(50.337.684)	(50.337.684)
Mua cổ phiếu quỹ :	(104.676.780)	-	-	-	(104.676.780)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :	-	(42.772.787)	-	-	(42.772.787)

Số dư tại 31/12/2011 24.332.123.220 (42.772.787) 6.485.121.755 379.825.472 31.154.297.660

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước :	-	-
Vốn góp của các cổ đông :	24.332.123.220	16.291.200.000
Cổ phiếu quỹ :	104.676.780	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ :	9.400	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu	24.332.123.220	16.291.200.000
+ Vốn góp đầu năm	16.291.200.000	16.291.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	8.145.600.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	104.676.780	-
+ Vốn góp cuối năm	24.332.123.220	16.291.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.887.360.000	3.318.840.000

d. Cổ tức :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức đã công bố trong năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : đồng/ CP	3.000	2.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

d. Cổ phiếu :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành :	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn :	2.443.680	1.629.120
+ Cổ phiếu phổ thông :	2.443.680	1.629.120
Số lượng cổ phiếu được mua lại :	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông :	9.400	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	2.434.280	1.629.120
+ Cổ phiếu phổ thông :	2.434.280	1.629.120
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	4.588.001.755	10.932.399.741
Quỹ dự phòng tài chính	1.897.120.000	1.629.120.000
Cộng	6.485.121.755	12.561.519.741

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.279.934.760	142.581.190.734
Trong đó :		
+ Doanh thu hoạt động sản xuất	140.273.720.219	140.507.153.599
+ Doanh thu hoạt động thương mại :	-	1.864.948.121
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.214.541	209.089.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại :	-	190.733.400
Cộng :	-	190.733.400
3. Giá vốn hàng bán :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động sản xuất :	127.547.917.270	119.369.655.015
Giá vốn của hoạt động thương mại :	-	1.804.207.410
Giá vốn của hoạt động dịch vụ :	-	132.707.183
Cộng	127.547.917.270	121.306.569.608
4. Doanh thu hoạt động tài chính :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	1.376.454.482	642.062.245
Lãi do bán các loại chứng khoán :	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện :	1.475.489.840	759.414.869
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện :	152.980.826	11.360.000
Cộng	3.004.925.148	1.412.837.114
5. Chi phí hoạt động tài chính :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi tiền vay :	292.820.945	266.356.832
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện :	377.591.934	473.231.918
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện :	-	-
Cộng	670.412.879	739.588.750
6. Chi phí bán hàng : *	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên :	-	-
Chi phí vật liệu , nhiên liệu :	488.730.394	538.295.107
Chi phí : dụng cụ, đồ dùng :	4.000.000	33.500.000
Chi phí khấu hao TSCĐ :	160.079.617	160.079.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.598.178.253	2.041.947.485
Chi phí bằng tiền khác:	613.616.738	739.829.436

<i>Cộng</i>	2.864.605.001	3.513.651.645
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý :	3.282.515.941	4.586.836.365
Chi phí vật liệu , nhiên liệu :	117.300.545	107.407.864
Chi phí đồ dùng văn phòng:	64.704.629	170.284.973
Chi phí khấu hao TSCĐ :	409.494.909	373.444.675
Thuế và lệ phí :	20.785.658	4.055.573
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc:	176.000.000	167.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài :	-	-
Chi phí bằng tiền khác:	1.794.197.786	1.647.837.224
<i>Cộng</i>	5.864.999.468	7.056.866.674
8. Thu nhập khác :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu bán phế liệu :	29.815.316	12.251.759
Thanh lý TSCĐ :	794.999.999	1.818.182
Thu nhập khác :	245.792.980	44.406.824
<i>Cộng</i>	1.070.608.295	58.476.765
9. Chi phí khác :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ :	610.613.542	29.411.230
Thu nhập khác :	219.027.802	16.798.294
<i>Cộng</i>	829.641.344	46.209.524
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành :	396.524.954	534.270.759
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay :	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	396.524.954	534.270.759
11. Chi phí sản xuất theo yếu tố :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu :	112.105.905.011	103.099.227.884
Chi phí nhân công :	17.256.961.397	17.226.401.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định :	2.376.127.917	2.370.132.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.700.054.244	1.820.407.985
Chi phí khác bằng tiền :	4.573.290.469	2.174.371.775
<i>Cộng</i>	138.012.339.038	126.690.541.656

12. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

13. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

CHỈ TIÊU	<u>ĐVT</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	77,36	70,85
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	22,64	29,15
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	49,46	34,52
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	50,54	65,48
2. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,02	2,90
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,57	2,06
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,22	0,33
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	4,69	7,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	4,41	7,49
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	10,67	25,44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	10,03	24,23
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu			
	%	19,84	36,99

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU HÀ

**CHI TIẾT LÃI LỖ
NĂM 2011**

ĐVT : Đồng

STT	MẶT HÀNG KINH DOANH	LŨY KẾ NĂM
1	Nước đá Ba Ngòi	134.465.677
2	Nước đá Trung Tâm	275.552.862
3	Xí nghiệp thực phẩm	3.592.394.482
4	Hoạt động thương mại	-
5	Hoạt động tài chính	2.334.512.269
6	Dịch vụ, thu nhập khác	240.966.951
	TỔNG CỘNG	6.577.892.241

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC****LÊ THỊ THU HÀ**

CHI TIẾT DOANH THU NĂM 2011

ĐVT : Đồng

T T	MẶT HÀNG	DOANH THU	GIÁ VỐN	CHI PHÍ BH & QLDN	LỢI NHUẬN
I	Hoạt động SX kinh doanh	140.279.934.760	127.547.917.270	8.729.604.469	4.002.413.021
1	Sản xuất nước đá	4.410.094.411	3.641.897.648	358.178.224	410.018.539
2	Chế biến thủy sản đông lạnh	135.869.840.349	123.906.019.622	8.371.426.245	3.592.394.482
	<i>Trong đó: Doanh thu XK</i>	<i>129.628.674.579</i>			
3	Hoạt động thương mại	-	-	-	-
4	Dịch vụ, kinh doanh khác	-	-	-	-
II	Hoạt động tài chính	3.004.925.148	670.412.879	-	2.334.512.269
1	DT hoạt động tài chính (Lãi tiền gửi + chênh lãi tỷ giá)	3.004.925.148			
2	Chi phí hoạt động tài chính (Trong đó : Lãi tiền vay)		670.412.879		
			292.820.945		
III	Hoạt động khác	1.070.608.295	829.641.344	-	240.966.951
1	Thu nhập khác	1.070.608.295			
2	Chi phí khác		829.641.344		
	CỘNG	144.355.468.203	129.047.971.493	8.729.604.469	6.577.892.241

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU HÀ

CHI PHÍ BÁN HÀNG NĂM 2011

I. PHẦN CHI PHÍ PHÁT SINH

ĐVT : Đồng

STT	KHOẢN MỤC	LŨY KẾ NĂM
1	Chi phí nhân viên	-
2	Chi phí vật liệu, bao bì	488.730.394
3	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.000.000
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	160.079.616
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài (cước tàu, vận chuyển, ...)	1.598.178.253
6	Chi phí bằng tiền khác	613.616.738
	- Công tác phí xuất hàng	45.503.312
	- Chi phí xuất hàng	185.526.458
	- Hoa hồng đại lý	134.720.000
	- Phí lưu kho	217.751.569
	- Chi phí sửa chữa	-
	- Chi phí khác	30.115.399
	TỔNG CỘNG	2.864.605.001

II. PHẦN PHÂN BỐ

STT	NỘI DUNG	LŨY KẾ NĂM
1	Số phát sinh trong kỳ	2.864.605.001
2	Số giảm phí phát sinh trong kỳ	-
3	Số phân bổ trong kỳ	2.864.605.001
	Trong đó :	
	- Xưởng Nước đá Ba Ngòi	43.956.000
	- Xưởng Nước đá Trung tâm	90.764.000
	- Xí nghiệp thực phẩm	2.729.885.001

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU HÀ

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2011

I. PHẦN CHI PHÍ PHÁT SINH

ĐVT : Đồng

STT	KHOẢN MỤC	LŨY KẾ NĂM
1	Chi phí nhân viên	3.282.515.941
2	Chi phí vật liệu, nhiên liệu	117.300.545
3	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.704.629
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	409.494.909
5	Thuế, phí và lệ phí khác	20.785.658
6	Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	176.000.000
7	Chi phí dịch vụ thuê ngoài , CP khác bằng tiền	1.796.459.621
	- Chi phí công tác	381.224.979
	- Chi phí hành chính, hội nghị	283.694.761
	- Chi phí ngân hàng	314.525.011
	- Chi phí quảng cáo	5.000.000
	- Chi phí sửa chữa tài sản	57.353.273
	- Chi phí bảo hiểm tài sản	135.998.232
	- Chi phí tiếp khách	347.007.765
	- Chi phí điện thoại	79.566.869
	- Chi phí môi trường	32.731.278
	- Chi phí khác	159.357.453
	TỔNG CỘNG	5.867.261.303

II. PHẦN PHÂN BỐ

STT	NỘI DUNG	LŨY KẾ NĂM
1	Số phát sinh trong kỳ	5.867.261.303
2	Số giảm phí phát sinh trong kỳ	2.261.835
3	Số phân bổ trong kỳ	5.864.999.468
	Trong đó :	
	- Nước đá Ba Ngòi	93.706.124
	- Nước đá Trung Tâm	129.752.100
	- Xí nghiệp thực phẩm	5.641.541.244

Ngày 31 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU HÀ